

Tên:

Độc:

Lớp: S3...

Ngày làm bài: Thứ, ngày /



Reading Intensive

❖ CLASSWORK: Extra vocabulary for FLYERS – PART 2

No.	Words	Meanings
1	tennis racket (n)	vợt tennis

❖ CLASSWORK: Extra vocabulary for FLYERS – PART 3

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	cloud (n)	đám mây	3	shiny (adj)	sáng bóng, lấp lánh
2	rose (n)	hoa hồng	4	cheer (v)	reo hò, cổ vũ

❖ HOMEWORK: Extra vocabulary for FLYERS – PART 2

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	happen (v)	xảy ra	2	look after (phr.v)	chăm sóc, trông nom

*Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ; adj = adjective: tính từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi.

❖ Mẹo: Dự đoán đáp án

1. **Đọc câu hỏi kỹ** → gạch chân từ khóa (day, place, time, thing...).
2. **Đoán chủ đề cần điền** → là người, địa điểm, thời gian, đồ vật hay hành động.
3. **Đọc lại cẩn thận** → tìm chi tiết trùng với từ khóa, chú ý cách nói đồng nghĩa.
4. **Kiểm tra lại** → điền xong đọc cả câu, xem có hợp ngữ cảnh & ngữ pháp không.

Ví dụ:

Bước 1: Đọc câu hỏi

Câu hỏi: "Mr. Ride: Hello, Jill. **May I carry your book?**"

→ Ông Ride đang nhờ lời giúp Jill mang sách.

Bước 2: Đoán chủ đề

Câu hỏi thuộc chủ đề giao tiếp lịch sự / lời đề nghị giúp đỡ.

→ Người nghe (Jill) nên đồng ý một cách lịch sự.

Bước 3: Đọc câu trả lời

A. Yes, you may. → Câu này **đúng cả về ngữ pháp và ngữ cảnh**. Đây là câu trả lời chuẩn mực, dùng khi ai đó xin phép làm gì.

B. Yes, they're mine. → Câu này **sai ngữ cảnh**, vì ông Ride không hỏi "Sách có phải của em không?".

C. Yes, please. → Câu này dùng khi **ai đó đề nghị làm gì cho mình**, nhưng trong trường hợp này, Jill **được hỏi xin phép**, nên "Yes, you may." mới đúng.

Bước 4: Kiểm tra lại

Câu trả lời A hợp lý vì phù hợp với ngữ cảnh.

❖ Pre-reading

Look at the picture. Who are they? Where are they? What are they talking about?

(Nhìn vào các bức tranh. Họ là ai? Họ đang ở đâu? Họ đang nói về điều gì?)

Write 2-3 words you think the people will talk about:

.....

.....

.....



❖ Reading

FLYERS part 2 – 5 questions

Read the text and choose the best answer.

Example

Mr. Ride: Hello, Jill. May I carry your book?

Jill:

- ☒ A. Yes, you may. B. Yes, they're mine. C. Yes, please

Questions:

1. Mr. Ride: Did you enjoy your holiday, Jill?

Jill:

- A. Last year. B. All right! C. Yes, I did.

2. Mr. Ride: Where did you go?

Jill:

- A. We sat in a circle. B. To the jungle. C. Yes, I'm going to bed.

3. Mr. Ride: How did you get there?

Jill:

- A. Bring your bike! B. I'm crossing the road. C. We went by helicopter.

4. Mr. Ride: What sport did you do on your holiday?

Jill:

- A. We played basketball. B. It's a tennis racket. C. I don't know the score.

5. Mr. Ride: Here are two photos!

Jill:

- A. On my laptop. B. Wow! They're great! C. Excuse me, Mr. Ride!

❖ **Mẹo: Dự đoán đáp án**

1. **Đọc câu hỏi kỹ** → gạch chân từ khóa (day, place, time, thing...).
2. **Đoán chủ đề cần điền** → là người, địa điểm, giờ, đồ vật hay hành động.
3. **Đọc lại cẩn thận** → tìm chi tiết trùng với từ khóa, chú ý cách nói đồng nghĩa.
4. **Kiểm tra lại** → điền xong đọc cả câu, xem có hợp ngữ cảnh & ngữ pháp không.

Ví dụ:

Bước 1: Đọc câu hỏi

Câu hỏi: “*Last Saturday, Tom and his family went to a beautiful **wedding party**. The **cake** was so big! There were two big **red hearts** at the (1) _____*”

Bước 2: Đoán chủ đề

Câu đang nói về **chiếc bánh cưới** – một vật có phần **trên (top)** và **dưới (bottom)**.

→ Vị trí của "hai trái tim đỏ" thường là **trên đỉnh của chiếc bánh**.

Bước 3: Đọc câu trả lời

top → đỉnh, phía trên cùng

bottom → đáy, phía dưới

glasses, beard, moustache, twirl → đều **không liên quan đến chiếc bánh cưới**

Bước 4: Kiểm tra lại

Từ phù hợp nhất là “**top**”, vì:

- ☒ Trong văn cảnh chiếc bánh cưới, người ta thường trang trí trái tim hoặc tượng cô dâu chú rể ở **phía trên cùng** của bánh.

❖ **Pre-reading**

Read the sentences. Guess True (T) or False (F) before reading the text. Then check your answers after reading. (Đọc các câu sau. Dự đoán Đúng (T) hoặc Sai (F) trước khi đọc bài. Sau đó, kiểm tra lại câu trả lời sau khi đọc xong.)

0. Tom went to a birthday party.	True	<u>False</u>
1. There was a big cake at the party.	True	False
2. An old man had a beard and a moustache.	True	False
3. The bride and groom were dancing.	True	False

CAMBRIDGE READING PRACTICE

FLYERS part 3 - 5 questions

Read the text and fill in the blanks with the correct words. There is one extra words.

At the Wedding Party



Last Saturday, Tom and his family went to a beautiful wedding party. The cake was so big! There were two big red hearts at the (1) and pink cream at the (2) of the cake. The patterns on the cake looked like small red roses with white clouds.

Tom saw an old man with a long (3) and a funny moustache. He was talking to a man wearing shiny (4) on his face. Tom waved to him and smiled. On each table, there was a card with a red dot to show the family's seat. Tom helped his mom find it.

During the music, the bride and groom stood back-to-back and started to dance. Everyone clapped and cheered.

Then, the little flower girl began to (5) in her blue dress like she was dancing. It was such a happy and lovely day!

Tên:

Ngữ pháp:

Lớp: S3...

Độc:

Ngày giao bài: Thứ, ngày .../.../...

Mini test:

Ngày nộp bài: Thứ, ngày .../.../...



Reading Intensive

A. EXTRA VOCABULARY REVISION

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	pancake (n)	bánh kếp	7	sweep (v)	quét (nhà, sàn,...)
2	toothpaste (n)	kem đánh răng	8	novel (n)	tiểu thuyết
3	website (n)	trang web	9	headphones (n)	tai nghe
4	pie (n)	bánh nướng nhân (táo, thịt...)	10	comic (n)	truyện tranh
5	rug (n)	thảm nhỏ (trải sàn)	11	page (n)	trang (sách, vở,...)
6	brilliant (adj)	tuyệt vời, rực rỡ	12	loudly (adv)	ầm ĩ, to tiếng

*Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ; adv = adverb: trạng từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 ĐỒNG vào vở ghi.

B. HOMEWORK

I. Write the correct PAST TENSE form of the given verbs.

(Viết dạng QUÁ KHỨ đúng của các động từ được cho.)

0. I **(eat)** ate a delicious sandwich for lunch yesterday.

1. It was Sammy's birthday so I **(write)** the best wishes for her.

2. He **(yell)** at his friends but he felt so sorry.

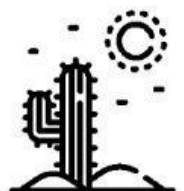
3. My brother **(jump)** in the water to cool off because it was too hot.

4. I **(be)** glad that my friends came back to Vietnam.

5. I thanked them for their kindness because they **(help)** me a lot.

II. Complete the chart and fill in the blanks. (Hoàn thành bảng và điền vào chỗ trống.)

Adjectives	Comparative form	Superlative form
cold	colder	the coldest
tall	taller	
hot		
dry		the driest



0. The Sahara Desert is the **(large)** largest in the world.

1. The Atacama Desert is the **(dry)** in the world.

2. The Saguaro cactus is the **(tall)** on Earth.

3. The Gobi Desert is **(hot)** in summer than in winter.

III. Add the comma (,) and the full stop (.) where needed.

(Thêm dấu phẩy (,) và dấu chấm (.) vào những chỗ cần thiết.)

0. I can see a cat ☐ a dog and a bird ☐
1. She drew a triangle ☐ two squares ☐ three circles and four rectangles ☐
2. We can see some apples ☐ an orange and a mango ☐

IV. Rewrite the FULL sentences using suitable object pronouns (them, him, her, it).

(Viết lại toàn bộ câu bằng cách sử dụng đại từ tân ngữ phù hợp (them, him, her, it).)

0. I can see a house there.

→ I can see it there.

1. John put the pencil in the bag.



→ John put in the bag.

2. Mr Bill gave a sticker to the girl.



→ Mr Bill gave a sticker to

3. Last weekend, she went to the cinema with her dad.



→ Last weekend, she went to the cinema with

4. Tylor is playing football with Dave and Ken.



→ Tylor is playing football with

V. Unscramble the words to write correct sentences. (Sắp xếp lại các từ để tạo thành câu đúng.)

0. Hold / arms / your / in front of / you.



→ Hold your arms in front of you.

1. I / usually / am / tidy / and / I like cleaning up.



→ I I like cleaning up.

2. Anna / always / patient / is / when / she waits for the bus.



→ Anna she waits for the bus.

3. Ben is / always / because / impatient / he / like / doesn't / waiting.



→ Ben waiting.

4. A / person / polite / when / says, 'Sorry!' / bumping into an old lady.



→ A bumping into an old lady.

CAMBRIDGE READING PRACTICE

FLYERS Part 2 - 5 questions

Betty is at the doctor's with her mum.

Read the conversation and choose the best answer.

Write a letter (A-F) for each answer. There is one example.

Example

Doctor Plant: Good morning, Betty. How are you?

Betty: C

Questions

1. **Doctor Plant:** So how did it happen?

Betty:

2. **Doctor Plant:** Oh dear. Does it hurt very much?

Betty:

3. **Doctor Plant:** Can I look at it, Betty?

Betty:

4. **Doctor Plant:** It's fine, Betty.

Betty:

5. **Doctor Plant:** No, but look after your foot for a few days. Don't run and jump on it a lot. OK?

Betty:



- A. Yes, of course, but be careful, please.
- B. All right, so I won't do any sports this week, then.
- C. I'm not very well, Doctor Plant. I've hurt my foot.
- (Example)
- D. I fell when I was running to catch the school bus.
- E. No, not now, but it was very bad yesterday.
- F. Is it? Oh, good. Do I need to come back next week?